

Số: /BC-SNN

Bắc Kạn, ngày tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2023

Thực hiện văn bản số 1451/SNV-TCBC&CCHC ngày 06/9/2023 của Sở Nội vụ về việc thực hiện báo cáo công tác CCHC quý III năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành nổi bật trong quý III năm 2023

- Trong quý III năm 2023, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành văn bản chỉ đạo, đôn đốc các phòng, đơn vị trực thuộc tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch công tác cải cách hành chính năm 2023, đẩy mạnh thực hiện tốt các nhiệm vụ cải cách hành chính theo các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

2. Về tiến độ thực hiện kế hoạch CCHC năm

Các nhiệm vụ trong kế hoạch đơn vị tổ chức thực hiện đảm bảo theo tiến độ. Hoàn thành 100% nhiệm vụ đã đề ra trong quý III.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

Công tác tuyên truyền cải cách hành chính được đơn vị triển khai dưới nhiều hình thức đa dạng như: Thực hiện lồng ghép tuyên truyền trong các hội nghị, họp giao ban hàng tháng, quý; xây dựng chuyên đề sinh hoạt Đảng; trong quý thực hiện tuyên truyền trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và PTNT tại địa chỉ <http://sonnptnt.backan.gov.vn> với số lượng 05 tin bài.

4. Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao

Chưa đến thời hạn báo cáo quý III năm 2023.

5. Đánh giá về những mô hình, sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC được thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả tại đơn vị

- Trong quý III năm 2023, đơn vị tiếp triển khai áp dụng các sáng kiến mới đã được công nhận tại Quyết định số 360/QĐ-SNN ngày 01/12/2022, các sáng kiến về cải cách hành chính được Hội đồng sáng kiến đánh giá có khả năng áp dụng mang lại lợi ích thiết thực.

- Triển khai đến các phòng, đơn vị trực thuộc Công văn số 998/SNV-TCBC&CCHC ngày 28/6/2023 của Sở Nội vụ đôn đốc xây dựng sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn gắn với công tác cải cách hành

chính, yêu cầu các phòng, đơn vị tiếp tục nghiên cứu, xây dựng sáng kiến, giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, thực hiện CCHC.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL): Trong quý đơn vị đăng ký xây dựng quyết định của UBND tỉnh Bắc Kạn quy định về thời gian tính hao mòn/ trích khấu hao và tỷ lệ hao mòn/khấu hao đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn tại Công văn số 1385/SNN-KHTC ngày 20/6/2023.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật: tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch số 17/KH-SNN ngày 06/02/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm 2023.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản QPPL: Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Báo cáo thực trạng nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật và đề xuất giải pháp phát triển nguồn nhân lực làm công tác tham mưu xây dựng pháp luật đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tại Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Trong quý III, đơn vị đã triển khai rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa 18 TTHC, trong đó 10 TTHC có phương án đơn giản hóa, cụ thể:

+ *Kết quả rà soát, đánh giá theo Công văn số 3599/UBND-NCPC ngày 12/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thực hiện một số nhiệm vụ góp phần cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh: Báo cáo số 312/BC-SNN ngày 28/7/2023; Tổng số TTHC đã rà soát, đánh giá: 07 TTHC; Tổng số TTHC có phương án, kiến nghị đáp ứng yêu cầu, điều kiện: 02 TTHC (đơn giản hóa về thành phần hồ sơ).*

+ *Kết quả rà soát, đánh giá theo Công văn số 5181/UBND-NCPC ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết khi thực hiện DVCTT: Đơn vị đề xuất giảm thời gian giải quyết đối với 05 thủ tục hành chính, tỉ lệ trung bình giảm thời gian giải quyết trực tuyến đạt 32,97 % so với xử lý hồ sơ trực tiếp. Đã báo cáo tại Công văn số 1999/SNN-VP ngày 17/8/2023. (đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 31/8/2023)*

+ *Kết quả rà soát, đánh giá theo Công văn số 4738/UBND-NCPC ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc thực hiện một*

số nhiệm vụ về cải cách TTHC: Đơn vị đề xuất phương án ủy quyền đối với 03 TTHC, đã báo cáo tại Công văn số 2046/SNN-VP ngày 22/8/2023.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị (*tổng số TTHC cấp tỉnh*): 90 thủ tục.

- Tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018: Chỉ đạo và triển khai thực hiện tốt các quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Duy trì thực hiện tốt việc tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên phần mềm một cửa của tỉnh đảm bảo kịp thời và đúng quy định. Theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân. Cử 01 công chức trực tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Bắc Kạn. Đơn vị hiện có 111 TTHC được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trong đó cấp tỉnh 86 TTHC, cấp huyện 14 TTHC, cấp xã 11 TTHC).

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC: Các TTHC được đơn vị số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC từ khâu tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC theo quy định.

- Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cơ quan, đơn vị:

+ Tổng số hồ sơ nhận giải quyết: 90 hồ sơ (*trong đó hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: 66; hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích: 6; hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang: 18*).

+ Tổng số hồ sơ đã giải quyết: 84 hồ sơ (*trong đó hồ sơ giải quyết trước hạn: 77; hồ sơ giải quyết đúng hạn: 7; không có hồ sơ giải quyết quá hạn*).

+ Tổng số hồ sơ đang giải quyết trong hạn: 6 hồ sơ.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong quý III/2023, không có tổ chức cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị liên quan đến quy định TTHC.

- Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết TTHC: Thực hiện đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Kế hoạch số 572/KH-UBND ngày 08/9/2022 của UBND tỉnh.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

3.1. Thực hiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (bao gồm tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập).

- Thực hiện đúng quy định theo Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 và Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ.

- Thực hiện Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện: Hiện nay, Sở Nông nghiệp và PTNT đang xây dựng dự thảo quyết định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc.

3.2. Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc

Thực hiện theo Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về Ban hành Quy định về cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn, gồm có 04 phòng và 7 đơn vị trực thuộc Sở (05 Chi cục và 02 Trung tâm):

+ Ban Giám đốc Sở: gồm có Giám đốc và 03 Phó Giám đốc.

+ Các phòng chuyên môn nghiệp vụ: Văn phòng Sở; Thanh tra Sở; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Kế hoạch tài chính.

+ Các cơ quan hành chính trực thuộc sở gồm 05 Chi cục: Chi cục Kiểm lâm; Chi cục Chăn nuôi và Thú y; Chi cục Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi; Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng.

+ Các trung tâm thuộc Sở: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; Trung tâm Khuyến nông.

3.3. Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức của đơn vị

- Biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính:

thời điểm hiện nay (công chức giao 263; có mặt 250); (viên chức 88, có mặt 79); (HĐ LĐ giao 33 có mặt 29)

+ Số biên chế công chức được UBND tỉnh giao năm 2023 là 263 biên chế công chức.

+ Số công chức có mặt tại thời điểm 10/9/2023 là 250 người.

- Biên chế viên chức và HĐ68 (nay là HĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP): Thực hiện Công văn số 750/QĐ- UBND ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc giao tổng số lượng người làm việc và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh năm 2022; Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Quyết định số 400/QĐ-SNN ngày 30/12/2022 về việc giao biên chế viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2023 cho Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, cụ thể như sau:

+ Số viên chức 88 biên chế, 33 hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ-CP.

+ Số viên chức có mặt tại thời điểm 10/9/2023 là 79 người; số hợp đồng là 29 người (QLNN 25; Sự nghiệp 4).

4. Cải cách chế độ công vụ

4.1. Kết quả bố trí sắp xếp vị trí việc làm công chức, viên chức

- Trên cơ sở vị trí việc làm được duyệt, Sở Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện công tác điều động, bổ nhiệm, công tác đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức, công tác bố trí, sắp xếp, sử dụng, tuyển dụng cơ bản theo đúng vị trí việc làm được duyệt.

- Các phòng, đơn vị trực thuộc thực hiện bố trí công chức, viên chức, người lao động theo vị trí việc làm được UBND tỉnh phê duyệt.

4.2. Kết quả thực hiện tuyển dụng viên chức (thi tuyển, xét tuyển)

Trong quý III đơn vị thực hiện rà soát chỉ tiêu đăng ký tuyển dụng viên chức năm 2023, dự kiến xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức vào quý IV năm 2023.

4.3. Kết quả thực hiện bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Thực hiện quy trình bổ nhiệm: Phó trưởng phòng Quản lý dịch bệnh và chăn nuôi, Chi cục Chăn nuôi và Thú y; quy trình bổ nhiệm lại Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.

4.4. Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị

Trong quý III năm 2023 đơn vị thực hiện kỷ luật với hình thức cảnh cáo 01 công chức và buộc thôi việc 02 công chức vi phạm pháp luật.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch đề ra; trong quý III đơn vị tiếp tục thực hiện theo Chương trình hành động về nâng cao hiệu quản lý Tài chính – Ngân sách năm 2023 và thực hiện cam kết chi các nguồn vốn được giao: Tại Văn bản số 142/CTr-SNN ngày 19/01/2023.

- Việc thực hiện định mức sử dụng tài sản công: Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 69/QĐ-SNN ngày 09/3/2020 về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn; Quyết định số 362/QĐ-SNN ngày 23/11/2020 về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng của Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Kạn.

- Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan): Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở thực hiện tự chủ tài chính theo Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 UBND tỉnh.

6. Công tác chuyển đổi số

6.1. Xây dựng, hoàn thiện thể chế

- Tiếp tục theo dõi, rà soát, kiện toàn các thành viên trong Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số của Sở.

- Cử Lãnh đạo, công chức tham gia tổ triển khai Kế hoạch số 369/KH-UBND, theo đó, Sở Nông nghiệp và PTNT là đầu mối phụ trách hỗ trợ xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn thực hiện thí điểm chuyển đổi số. Đến nay đã xin ý kiến của các Sở, ngành và tổng hợp, góp ý với UBND huyện Chợ Đồn tại Văn bản số 2150/SNN-VP ngày 31/8/2023 về việc góp ý dự thảo Kế hoạch triển khai thực hiện thí điểm Chuyển đổi số tại xã Nghĩa Tá năm 2023.

- Ban hành Văn bản số 2224/SNN-VP ngày 08/9/2023 về việc góp ý dự thảo Kế hoạch phát triển hạ tầng số trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2023 - 2025; Văn bản số 2155/SNN-VP ngày 31/8/2023 về việc cung cấp thông tin thực hiện xây dựng Kho dữ liệu điện tử dùng chung tỉnh Bắc Kạn.

6.2. Chuyển đổi nhận thức, phát triển nguồn nhân lực

- Tiếp tục duy trì hiệu quả chuyên mục chuyển đổi số trên Trang thông tin điện tử của Sở, đồng thời qua các Kế hoạch đã ban hành, Sở thường xuyên chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở triển khai, quán triệt, tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của công tác chuyển đổi số đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị quản lý, đồng thời căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện và tuyên truyền đến người dân, tổ chức trong địa bàn tỉnh.

- Số lượng, trình độ cán bộ chuyên trách CNTT của Sở hiện nay có 01 công chức có trình độ đại học CNTT, các đơn vị trực thuộc đều là kiêm nhiệm; 100% công chức, viên chức trong ngành có chứng chỉ tin học văn phòng.

6.3. Đảm bảo an toàn, an ninh mạng

- Việc xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ an toàn thông tin: Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng và được Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn thẩm định tại Văn bản số 1620/STTTT-CNTT-BCVT ngày 13/10/2021.

- Triển khai một số giải pháp cơ bản để thực hiện việc đảm bảo ATTT mạng trong toàn ngành như: Cài đặt phần mềm diệt virus; cấu hình giải pháp tường lửa (phần cứng, phần mềm); đôn đốc, nhắc nhở cán bộ, công chức, viên chức nâng cao nhận thức, kỹ năng và trách nhiệm đảm bảo ATTT.

- Tiếp tục khai thác, sử dụng đường truyền số liệu chuyên dùng do VNPT tỉnh Bắc Kạn cung cấp; thường xuyên thực hiện kiểm tra, rà soát các lỗ hổng bảo mật, kịp thời báo cáo khi có sự cố mất an toàn thông tin theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

- Ban hành Văn bản số 2152/SNN-VP ngày 31/8/2023 về việc tăng cường đảm bảo an toàn thông tin mạng trong thời gian nghỉ Lễ Quốc khánh 02/9.

6.4. Phát triển Chính phủ số

- Hiện nay trang thiết bị máy vi tính của Sở Nông nghiệp và PTNT cơ bản đáp ứng 01 máy/người (tại Văn phòng Sở và Văn phòng các đơn vị trực thuộc Sở, 100% máy vi tính được kết nối mạng internet phục vụ công tác (trừ máy vi tính dùng để soạn thảo văn bản mật); sử dụng hệ thống đường truyền số liệu chuyên

dùng do VNPT tỉnh Bắc Kạn cung cấp; sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của VNPT, đến nay 100% văn bản đi, đến của Sở đều được số hoá, chuyển trên môi trường mạng (trừ văn bản mật), 100% văn bản đi được ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp; 100% công chức, viên chức trong ngành được cấp tài khoản mail công vụ sử dụng trao đổi thông tin, tài liệu; Website của Sở được xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả nhằm cung cấp, đăng tải các thông tin, sự kiện liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành.

- Các phần mềm dùng chung như Hệ thống quản lý văn bản VNPT ioffice, hệ thống mail công vụ, phần mềm một cửa điện tử, ... được Sở và các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả.

- Sử dụng chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp để giao dịch với Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Thuế, ...

- Các đơn vị trực thuộc Sở căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh các phần mềm, hệ thống do Bộ Nông nghiệp và PTNT cung cấp.

- Công tác kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: hàng tháng Sở Nông nghiệp và PTNT thường xuyên định kỳ báo cáo kết quả thực hiện, gửi Công an tỉnh Bắc Kạn tổng hợp theo quy định.

- Thực hiện chấm điểm chỉ số DTI trên phần mềm chấm điểm do Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Kạn triển khai thực hiện.

- Cổng thông tin điện tử của Sở được duy trì hoạt động thường xuyên, có hiệu quả. Trong quý III đã đăng tải 93 tin/bài.

- Phối hợp với VNPT tỉnh Bắc Kạn tổ chức 01 lớp tập huấn sử dụng hệ thống một cửa điện tử trên giao diện mới tại Giấy mời số 144/GM-SNN ngày 24/8/2023 của Sở.

- Tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 25/8/2023 ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin ngành nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn.

6.5. Phát triển kinh tế số

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện việc thanh, quyết toán các khoản liên quan đến các nguồn kinh phí của cơ quan đều được thực hiện thanh toán 100% trên dịch vụ công Kho bạc, qua hình thức chuyển khoản, không dùng tiền mặt.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 54/KH-SNN ngày 08/6/2023 triển khai thực hiện nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; Đến nay đã hoàn thành các bước khảo sát và đang tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo để hoàn thiện trong năm 2023.

6.6. Phát triển xã hội số

- Duy trì chuyên mục Chuyển đổi số trên trang chủ trang thông tin điện tử của Sở để tuyên truyền đến công chức, viên chức, người lao động và nhân dân biết về ý nghĩa, tầm quan trọng của chuyển đổi số, từ đó nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành Văn bản số 2233/SNN-VP ngày 11/9/2023 về việc phát động Cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu về Chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn” năm 2023, triển khai đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động trong ngành tích cực hưởng ứng tham gia.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến: Ban hành Kế hoạch số 60/KH-SNN ngày 29/6/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về thực hiện Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm ”Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến”; rà soát tổng hợp danh mục TTHC đủ điều kiện để cung cấp DVCTT (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 04/8/2023), các TTHC cung cấp DVCTT cả 3 cấp đều vượt kế hoạch tỉnh giao, cụ thể:

+ DVCTT cấp tỉnh có 82 DVCTT = 91,11% trong đó 77 DVCTT toàn trình = 93,90 %, 5 DVCTT một phần.

+ DVCTT cấp huyện có 14 DVCTT = 93,33 % trong đó 12 DVCTT toàn trình = 85,71 %, 2 DVCTT một phần.

+ DVCTT cấp xã có 11 DVCTT = 100% trong đó 11 DVCTT toàn trình = 100%, 0 DVCTT một phần.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những ưu điểm:

- Lãnh đạo Sở thường xuyên quan tâm, chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn trong cơ quan thực hiện có hiệu quả việc triển khai hoạt động cải cách hành chính.

- Về nhận thức của đội ngũ công chức trong cơ quan về cải cách hành chính có những chuyển biến tích cực.

- Công tác tuyên truyền nội dung các TTHC trên Trang Thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và PTNT được đẩy mạnh; Công tác kiểm soát TTHC được thực hiện thường xuyên, không bị gián đoạn.

2. Những khó khăn, tồn tại, hạn chế:

- Hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước thường xuyên, liên tục thay đổi nên phần nào ảnh hưởng đến công tác rà soát, thống kê, sửa đổi thủ tục hành chính. Một số đơn vị trực thuộc thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ chất lượng chưa cao gây khó khăn khi tổng hợp báo cáo.

- Báo cáo cải cách hành chính không cùng thời gian chốt số liệu với các loại báo cáo khác như: Báo cáo kiểm soát TTHC (*thời hạn báo cáo quý là ngày 15 tháng cuối quý*), báo cáo thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch tỉnh, UBND tỉnh giao

(*thời hạn báo cáo quý là ngày 20 tháng cuối quý*)... do đó đơn vị khó khăn trong quá trình tổng hợp.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG THỜI GIAN TỚI.

1. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

2. Tham mưu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND, UBND tỉnh ban hành đúng trình tự, thủ tục và thời hạn; thực hiện rà soát, hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành, kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp, hết hiệu lực.

3. Tiếp tục đẩy mạnh công tác rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung những thủ tục hành chính đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

4. Tiếp tục số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định.

5. Tiếp tục triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp; nâng cao chất lượng của trang thông tin điện tử Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc; triển khai có hiệu quả phần mềm Một cửa điện tử, đẩy mạnh tuyên truyền người dân và doanh nghiệp thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến đối với các DVCTT.

VII. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT:

1. Đối với Sở Nội vụ

Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Sở Nội vụ sớm ban hành văn bản hướng dẫn tự chấm điểm chỉ số cải cách hành chính năm 2023.

2. Đối với các phòng, đơn vị trực thuộc

Tập trung đẩy mạnh thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch số 07/KH-SNN ngày 16/01/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc triển khai công tác cải cách hành chính năm 2023.

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính quý III năm 2023 và nhiệm vụ trong thời gian tới của Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Kạn./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Sở Nội vụ (B/c);
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

Hà Sỹ Huân

Phụ lục I

(Kèm theo Báo cáo số /SNN-TCCB ngày /9/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	04	
1.2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100	
1.2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	07	
1.2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
1.3	Kiểm tra CCHC			Cấp huyện báo cáo
1.3.1	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Đơn vị		
1.3.2	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
1.3.3	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
1.3.4	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
1.4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			Chưa đến thời điểm báo cáo do đó chưa có số liệu
1.4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
1.4.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
1.4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
1.4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
1.5	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.5.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.5.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến; Phát phiếu; Kết hợp	0	
1.6	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Có/không	không	
2	Cải cách thể chế			
2.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.1	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
2.3	Rà soát VBQPPL			Đã rà soát theo kế hoạch

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				số 35/KH-UBND ngày 19/01/2023
2.3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản		
2.3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>		
	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>		
3	Cải cách thủ tục hành chính			
3.1	Thống kê TTHC			
3.1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	05	05 TTHC tại Quyết định số 1593/QĐ-UBND ngày 31/8/2023.
3.1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	1	
3.1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	12	
3.1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, đơn vị	Thủ tục	116	
Trong đó	<i>Số TTHC của sở, ngành</i>	<i>Thủ tục</i>	90	
	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>	15	<i>Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc</i>
	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>	11	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	40	
3.2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp	Thủ tục	1	
3.2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	2	
3.3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	84	
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	84	
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		<i>Cấp huyện báo cáo cả cấp xã trực thuộc</i>
	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về	%		Không có

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	quy định TTHC			phản ánh, kiến nghị
3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước			
4.1	Số phòng chuyên môn	Phòng, tương đương	04	
4.2	Số ban, chi cục... trực thuộc	Đơn vị	05	
4.3	Số đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	Đơn vị	02	
4.4	Tỷ lệ ĐVSNNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
4.5	Số liệu về biên chế công chức			
4.5.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	263	
4.5.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	250	
4.5.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	25	
4.5.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.5.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
4.6	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.6	Tổng số người làm việc được giao	Người	88	
4.6.1	Tổng số người làm việc có mặt	Người	79	
4.6.2	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.6.3	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
5	Cải cách chế độ công vụ			
5.1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1	Số công chức hành chính đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%	99	
5.1.2	Số viên chức sự nghiệp đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt	%	97	
5.2	Tuyển dụng viên chức			
5.2.1	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
5.2.2	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (lấy kể từ đầu năm)			
5.3.1	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.2	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm mới	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.4	Số lãnh đạo đơn vị được bổ nhiệm lại	Người	0	
5.3.5	Số lãnh đạo cấp phòng được bổ nhiệm lại	Người	0	
5.3.6	Số lãnh đạo đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm lại	Người	0	
5.4	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).		0	
5.4.1	Số lãnh đạo đơn vị bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2	Số lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3	Số công chức, người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	02	
6	Cải cách tài chính công			
6.1	Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		Cấp huyện báo cáo
6.1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
6.1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
6.2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
6.2.1	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.2	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.3	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)		01	
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	01	
6.2.4	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	03	01 Trung tâm và 02 Khu Bảo tồn
6.2.5	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử			
7.1	Tổng số văn bản đi giữa các cơ quan nhà nước			
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử	%	30	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) và song song với văn bản giấy	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2	Cung cấp Dịch vụ công trực tuyến			Cấp huyện báo cáo cả cấp xã
7.2.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến một phần	%	6,09	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	5	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần	Thủ tục	5	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	3	
7.2.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến toàn trình	%	93,90	
	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	77	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình	Thủ tục	77	
	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	9	
7.2.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình, trực tuyến một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh, quốc gia	%	81,70	
	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến toàn trình, trực tuyến một phần của cơ quan, đơn vị	Thủ tục	82	
	Số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình, trực tuyến một phần đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	67	
7.2.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến toàn trình, trực tuyến một phần (chỉ thống kê đối với các TTHC toàn trình, trực tuyến một phần có phát sinh hồ sơ)	%	73,33	
	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp, bưu chính công ích và trực tuyến)	Hồ sơ	90	
	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	66	
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	73,33	
	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	30	Cả 03 cấp (tỉnh, huyện, xã)
	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	22	